

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

ĐỖ MINH HOÀNG

ẢNH HƯỞNG CỦA VIỆC SỬ DỤNG MẠNG XÃ HỘI
ĐẾN HÀNH VI LỆCH CHUẨN TỪ GÓC NHÌN
CỦA THANH NIÊN CÔNG NHÂN

(Nghiên cứu trường hợp khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi,
Thành phố Hồ Chí Minh và khu công nghiệp Bắc Thăng Long,
Hà Nội)

Chuyên ngành: Xã hội học

Mã số: 9310301.01

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ XÃ HỘI HỌC

HÀ NỘI – 2025

CÔNG TRÌNH ĐƯỢC HOÀN THÀNH TẠI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Người hướng dẫn khoa học:

1. PGS.TS. PHẠM VĂN QUYẾT

2. PGS.TS. HOÀNG THỊ NGÀ

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Phản biện 3:

Luận án được bảo vệ tại Hội đồng chấm luận án Tiến sĩ cấp Trường
Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

Vào hồi giờ , ngày tháng năm 202

Có thể tìm hiểu luận án tại:

Thư viện Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

Thư viện Quốc gia Hà Nội

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Trong bối cảnh Việt Nam đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, giai cấp công nhân, đặc biệt là lực lượng thanh niên công nhân, được xác định là một nhân tố chiến lược, có vai trò quyết định đến sự thành bại của sự nghiệp phát triển đất nước. Các văn kiện của Đảng Cộng sản Việt Nam, đặc biệt là Nghị quyết số 20-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X và định hướng của Đại hội XIII, đã nhất quán khẳng định mục tiêu xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam hiện đại, lớn mạnh, là lực lượng xã hội to lớn, đi đầu trong sự nghiệp đổi mới. Với số lượng lên đến hơn 16 triệu người, chiếm khoảng 29% lực lượng lao động xã hội, giai cấp công nhân là động lực chính tạo ra của cải vật chất và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Lực lượng TNCN mang đặc trưng trẻ hóa rõ rệt, với hơn 60% lao động dưới 30 tuổi, một tỷ lệ còn cao hơn trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài [118]. TNCN không chỉ là nguồn lao động dồi dào mà còn được xem là lực lượng xung kích, sáng tạo, có khả năng thích ứng và tiếp cận nhanh với khoa học công nghệ mới. Họ là nhân tố then chốt trong việc thực hiện các mục tiêu quốc gia về phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và nền kinh tế số.

Tuy nhiên, tồn tại một khoảng cách đáng kể giữa tầm nhìn chính sách và thực tiễn đời sống của TNCN. Trong khi các chiến lược quốc gia hướng đến việc xây dựng một đội ngũ lao động chất lượng cao, có tri thức, kỹ năng và lối sống văn hóa, thì thực tế đời sống của một bộ phận lớn TNCN, đặc biệt là lao động di cư tại các khu công nghiệp (KCN), lại đối mặt với nhiều thách thức. Các nghiên cứu chỉ ra rằng công nhân nói chung đặc biệt là thanh niên công nhân thường sống trong điều kiện nhà ở chất lượng thấp, thiếu thốn, đối mặt với áp lực công việc kéo dài và cường độ cao, và đặc biệt là sự thiếu hụt nghiêm trọng các thiết chế văn hóa, tinh thần. Sự thiếu vắng các kênh giải trí, giao lưu và phát triển bản thân lành mạnh trong môi trường sống và làm việc thực tế đã tạo ra một "khoảng trống văn hóa".

Chính trong bối cảnh khoảng trống văn hóa này, mạng xã hội đã trỗi dậy, không chỉ như một phương tiện liên lạc hay giải trí, mà đã trở thành một không gian sống chủ đạo, một môi trường xã hội hóa khá quan trọng đối với TNCN. Đối với lực lượng lao động di cư, vốn bị tách rời khỏi các mạng lưới hỗ trợ truyền thống như gia đình, làng xã, MXH trở thành công cụ không thể thiếu để duy trì kết nối tình cảm, tìm kiếm sự đồng cảm và xây dựng các mối quan hệ xã hội mới. TNCN chủ động tìm đến MXH để

thỏa mãn các nhu cầu cơ bản về nhận thức (tìm kiếm thông tin), cảm xúc (giải trí, giảm căng thẳng), hội nhập xã hội (kết nối bạn bè, cộng đồng) và củng cố bản sắc cá nhân. Khi các nhu cầu này không được đáp ứng đầy đủ bởi môi trường vật chất xung quanh, sự phụ thuộc vào MXH càng trở nên sâu sắc. Điều này dẫn đến một hệ quả tất yếu: ảnh hưởng của MXH đối với nhóm TNCN. Vai trò của MXH trong việc định hình chuẩn mực, thái độ và hành vi trở nên lớn hơn một cách không cân xứng so với các nhóm thanh niên khác có nhiều lựa chọn hơn về các kênh sinh hoạt văn hóa và xã hội. Sự phụ thuộc cao độ này đồng thời cũng khiến họ trở nên dễ bị tổn thương hơn trước những tác động tiêu cực từ không gian mạng, bao gồm việc tiếp xúc với các mô hình hành vi lệch chuẩn.

Sự bùng nổ của công nghệ số đã biến Việt Nam thành một trong những quốc gia có tỷ lệ sử dụng Internet và MXH cao trên thế giới. Theo báo cáo Digital 2024 của We Are Social và Meltwater, tính đến đầu năm 2024, Việt Nam có 78,44 triệu người dùng Internet, đạt tỷ lệ thâm nhập 79,1% dân số. Số lượng người dùng MXH là 72,70 triệu người, tương đương 73,3% tổng dân số, và đã tăng thêm 6,5 triệu người (tăng 9,8%) chỉ trong vòng một năm từ 2023 đến 2024. Nhóm tuổi sử dụng MXH nhiều nhất tập trung ở độ tuổi lao động trẻ, với 15,7% người dùng thuộc nhóm 25-34 tuổi và 9,7% thuộc nhóm 18-24 tuổi. Đây chính là cơ cấu nhân khẩu học trùng khớp với lực lượng TNCN. Thời gian trung bình mà người trẻ Việt Nam (18-29 tuổi) dành cho MXH là trên 3 giờ mỗi ngày, biến không gian mạng thành một phần không thể tách rời trong đời sống hàng ngày của TNCN.

Hiện nay các nền tảng đa chức năng như Facebook, Zalo và sự trỗi dậy mạnh mẽ của các nền tảng định hướng nội dung video như TikTok đang chiếm nhiệm ưu thế đặc biệt trong giới trẻ. Sự đa dạng này tạo ra một hệ sinh thái số phức tạp, nơi TNCN không chỉ là người tiêu thụ thông tin mà còn là người tham gia, tương tác và kiến tạo các dòng chảy văn hóa. Facebook và Messenger có vị thế là mạng lưới xã hội nền tảng và công cụ giao tiếp chính, nơi các chuẩn mực xã hội rộng rãi được thể hiện và các mối quan hệ xã hội cơ bản được duy trì. Zalo với tư cách là nền tảng nội địa hàng đầu, có sự tích hợp sâu rộng vào đời sống hàng ngày và là nơi giao thoa độc đáo giữa không gian cá nhân và công việc. TikTok chiếm ưu thế trong nhóm người dùng thế hệ Z. Với thuật toán đề xuất nội dung và định dạng video ngắn, TikTok là một công cụ mạnh mẽ trong việc kiến tạo và lan tỏa các xu hướng văn hóa, các thử thách và mô hình hành vi. Instagram tập trung vào hình ảnh và phong cách sống, là không gian chính diễn ra sự so sánh xã hội và nuôi dưỡng các mục tiêu mang tính khát vọng, liên quan trực

tiếp đến Lý thuyết Cổng thẳng. Không thể phủ nhận những giá trị tích cực mà MXH mang lại. Đây là công cụ mạnh mẽ để kết nối xã hội, tiếp cận tri thức, phát triển kỹ năng mềm và tham gia vào các hoạt động cộng đồng. Tuy nhiên, chính những đặc tính đã làm nên sức hấp dẫn của MXH tính tức thời, khả năng lan truyền nhanh, sự ẩn danh tương đối và các thuật toán được thiết kế để tối đa hóa sự tương tác cũng là nguồn cơn của những hệ lụy tiêu cực.

Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra mối liên hệ mật thiết giữa việc sử dụng MXH quá mức với các vấn đề sức khỏe tâm thần như lo âu, trầm cảm, rối loạn giấc ngủ và cảm giác cô đơn. Đặc biệt, không gian mạng là môi trường lý tưởng cho sự lan truyền của thông tin sai lệch, nội dung độc hại, các trào lưu nguy hiểm và các mô hình HVLC. Đối với TNCN, những người đang trong giai đoạn định hình nhân cách và giá trị sống, việc tiếp xúc thường xuyên với những luồng thông tin và hành vi tiêu cực này mà không có bộ lọc phê phán đầy đủ có thể dẫn đến sự xói mòn các chuẩn mực đạo đức và pháp luật, từ đó hình thành các HVLC trong đời sống thực.

Với mục tiêu nâng cao năng lực công dân thông qua các chương trình như ban hành "Khung năng lực số" cho hệ thống giáo dục quốc dân và triển khai phong trào "Bình dân học vụ số" nhằm phổ cập kỹ năng số cho toàn dân. Các chương trình này tập trung vào việc trang bị các kỹ năng chức năng: cách sử dụng công nghệ an toàn, hiệu quả và có trách nhiệm. Mặt khác, thực tế tâm lý của người dùng lại cho thấy một xu hướng ngược lại. Hiện tượng căng thẳng số đang ngày càng phổ biến. Đây là trạng thái giảm thiểu về tinh thần và cảm xúc do tiếp xúc quá mức với thông tin, các thông báo liên tục và áp lực phải duy trì sự hiện diện trực tuyến. Đối với TNCN, những người có thể tìm đến MXH để giải tỏa căng thẳng từ công việc, họ lại có nguy cơ đối mặt với một dạng căng thẳng mới. Một người lao động đang trong trạng thái mệt mỏi sẽ suy giảm khả năng tư duy phản biện, dễ bị cuốn theo các nội dung tiêu cực và thiếu đi sức kháng cự tâm lý trước các HVLC.

Khu công nghiệp (KCN) Bắc Thăng Long (Hà Nội) và KCN Tây Bắc Củ Chi (Thành phố Hồ Chí Minh) được xem là những "điểm sáng" về phát triển ngành công nghiệp với số lượng công nhân đông đảo (trên 60 nghìn lao động/KCN tại Bắc Thăng Long theo báo cáo của Ban quản lý KCN và chế xuất Hà Nội [3]). Việc hướng dẫn công nhân khai thác thông tin trên mạng xã hội một cách hiệu quả (đã được triển khai thực hành trong quá trình nghiên cứu) không chỉ đáp ứng nhu cầu giao tiếp xã hội và giải trí, mà còn giúp họ nâng cao nhận thức, ứng xử văn hóa, tránh chia sẻ thông tin sai lệch, tiêu cực hoặc thiếu khách quan. Điều này góp phần ngăn ngừa rủi ro

ảnh hưởng đến cá nhân, đồng thời hạn chế việc bị lợi dụng để vi phạm pháp luật trên không gian mạng – đặc biệt quan trọng trong bối cảnh Luật An ninh mạng đã chính thức có hiệu lực từ ngày 01/01/2019.

Từ những lý do trên mà tác giả lựa chọn đề tài “Ảnh hưởng của việc sử dụng mạng xã hội đến hành vi lệch chuẩn từ góc nhìn của thanh niên công nhân (Nghiên cứu trường hợp khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh và khu công nghiệp Bắc Thăng Long, Hà Nội)” làm đề tài luận án tiến sĩ chuyên ngành Xã hội học của mình.

2. Mục đích nghiên, mục tiêu nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu: Luận giải một cách hệ thống và đa chiều về cơ chế, biểu hiện và mức độ ảnh hưởng của việc sử dụng mạng xã hội đến hành vi lệch chuẩn từ góc nhìn của thanh niên công nhân. Nghiên cứu tập trung làm sáng tỏ sự tác động trong ba bối cảnh xã hội chính: môi trường lao động, không gian sinh sống và trên không gian mạng. Trên cơ sở các kết quả phân tích thực nghiệm tại hai khu công nghiệp trọng điểm, luận án hướng đến việc đề xuất các nhóm khuyến nghị và giải pháp can thiệp mang tính khoa học, nhằm giảm thiểu các tác động tiêu cực, đồng thời hỗ trợ thanh niên công nhân khai thác các giá trị tích cực của mạng xã hội, góp phần xây dựng môi trường sống và làm việc lành mạnh.

2.2. Mục tiêu nghiên cứu:

Để thực hiện mục đích nêu trên, luận án xác định các mục tiêu nghiên cứu cụ thể sau:

Một là, hệ thống hóa và phân tích thực trạng sử dụng mạng xã hội của thanh niên công nhân tại các khu công nghiệp, thể hiện qua các chỉ báo chính: mức độ, thời gian, mục đích, các nền tảng ưa chuộng, và các loại hình nội dung lệch chuẩn TNCN tiếp cận.

Hai là, nhận diện, phân tích và luận giải cơ chế ảnh hưởng của việc sử dụng mạng xã hội đến các biểu hiện hành vi lệch chuẩn từ góc nhìn của thanh niên công nhân trong ba bối cảnh cụ thể:

- Tại nơi làm việc: Các hành vi liên quan đến kỷ luật lao động, hiệu suất công việc, và quan hệ với cấp trên, đồng nghiệp.

- Tại nơi sinh sống: Các hành vi liên quan đến chuẩn mực đạo đức, văn hóa, lối sống và trật tự cộng đồng.

- Trên không gian mạng: Các hành vi như phát ngôn tiêu cực, lan truyền thông tin sai lệch, và tham gia vào các hoạt động trực tuyến lệch chuẩn.

Ba là, trên cơ sở các kết quả nghiên cứu thực nghiệm, đề xuất hệ thống các khuyến nghị chính sách và giải pháp can thiệp phù hợp với các bên liên quan (cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp, tổ chức Công đoàn

và bản thân thanh niên công nhân) nhằm định hướng việc sử dụng mạng xã hội một cách lành mạnh và có trách nhiệm.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu: Ảnh hưởng của việc sử dụng mạng xã hội đến hành vi lệch chuẩn từ góc nhìn của thanh niên công nhân.

3.2. Khách thể nghiên cứu: Thanh niên công nhân, nhà quản lý đang làm việc trong các doanh nghiệp, khu công nghiệp.

3.3. Phạm vi nghiên cứu

- Phạm vi không gian: Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh và khu Công nghiệp Bắc Thăng Long, Hà Nội.

+ Nghiên cứu tập trung tại huyện Củ Chi (cũ), Thành phố Hồ Chí Minh (nơi có Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi) và huyện Đông Anh (cũ), Hà Nội (nơi có Khu Công nghiệp Bắc Thăng Long).

+ Không gian khảo sát bao gồm: Trong các khu công nghiệp để nắm bắt điều kiện làm việc, cơ cấu lao động, và mối quan hệ giữa công nhân với doanh nghiệp. Các khu nhà trọ và khu tập thể công nhân lân cận ngoài khu công nghiệp (ví dụ: khu trọ Xóm Mới, phường Tân Phú, Củ Chi; khu nhà trọ Đông Anh, Hà Nội) nhằm phân tích đời sống sinh hoạt, văn hóa, và tác động của mạng xã hội đến hành vi, giá trị của công nhân.

- Phạm vi thời gian: từ 2019 – 2024 (trong vòng 05 năm theo phát triển kinh tế của khu công nghiệp)

+ Giai đoạn 2019–2024 phản ánh sự chuyển biến kinh tế - xã hội trong và sau đại dịch COVID-19, quá trình phục hồi và mở rộng của các khu công nghiệp, cùng sự thay đổi trong cơ cấu lao động (tăng tỷ lệ lao động trẻ, di cư).

+ Đồng thời, đây là giai đoạn bùng nổ sử dụng mạng xã hội (Facebook, TikTok, Zalo) trong cộng đồng công nhân, dẫn đến những biến đổi trong chuẩn mực giá trị (ví dụ: tiêu dùng, giải trí, quan hệ gia đình) và xu hướng hành vi lệch chuẩn (nợ tín dụng đen, xung đột văn hóa).

- Phạm vi nội dung: Nghiên cứu tìm hiểu các nội dung sau:

+ Các loại mạng xã hội TNCN thường hay sử dụng bao gồm: Facebook, Tik Tok, Zalo, Youtube,...

+ Mức độ sử dụng mạng xã hội: Bao gồm thời gian sử dụng, tần suất, các nền tảng mạng xã hội được sử dụng.

+ Nội dung, mục đích sử dụng mạng xã hội: Thông tin, hình ảnh, video mà công nhân tiếp xúc và mục đích sử dụng MXH từ góc nhìn của TNCN.

+ Hành vi lệch chuẩn của TNCN: Tại nơi làm việc: Vi phạm quy định, thái độ làm việc, quan hệ đồng nghiệp. Tại nơi sinh sống: Gây rối trật tự, sử

dụng chất kích thích, bạo lực. Trên không gian mạng: Bày tỏ quan điểm, chia sẻ thông tin sai lệch, hành vi gây rối.

4. Câu hỏi nghiên cứu

- Thực trạng sử dụng mạng xã hội của thanh niên công nhân tại các khu - Thực trạng sử dụng mạng xã hội của TNCN tại các khu công nghiệp hiện nay được đặc trưng bởi những mô thức nào về mức độ, thời lượng, mục đích, các nền tảng chủ đạo và các loại hình nội dung lệch chuẩn mà họ thường xuyên tiếp cận?

- Tác động của việc sử dụng MXH đến hành vi lệch chuẩn từ góc nhìn của thanh niên công nhân được biểu hiện cụ thể ra sao trong ba bối cảnh xã hội chính:

+ Tại nơi làm việc: Mức độ, mục đích và hình thức tương tác trên MXH có mối tương quan như thế nào đến các biểu hiện lệch chuẩn trong kỷ luật lao động, hiệu suất công việc và trong quan hệ với cấp trên, đồng nghiệp?

+ Tại nơi sinh sống: Việc tiếp nhận các giá trị, lối sống từ không gian mạng ảnh hưởng đến sự tuân thủ các chuẩn mực đạo đức, văn hóa và trật tự cộng đồng của TNCN như thế nào?

+ Trên không gian mạng: Các hành vi lệch chuẩn (như ngôn ngữ công kích, lan truyền thông tin sai lệch, tham gia các hoạt động tiêu cực) được hình thành và tái tạo trong quá trình tương tác trực tuyến của TNCN ra sao?

- Những yếu tố nào (về đặc điểm nhân khẩu học, tâm lý cá nhân, điều kiện lao động và môi trường sống) tác động tới mối quan hệ giữa việc sử dụng MXH và các biểu hiện hành vi lệch chuẩn từ góc nhìn của TNCN?

5. Giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết 1: TNCN có thói quen sử dụng MXH rất thường xuyên, trung bình hơn 3 giờ mỗi ngày, chủ yếu qua điện thoại di động. Facebook và Zalo là hai ứng dụng được dùng nhiều nhất cho việc giải trí và giữ liên lạc với mọi người. Chính vì dành nhiều thời gian trên mạng, họ khó tránh khỏi việc tiếp xúc với các nội dung tiêu cực như bạo lực, lối sống xa hoa không có thật, và tin tức giả mạo.

Giả thuyết 2: Việc sử dụng mạng xã hội có liên quan đến các hành vi vi phạm quy định ở nơi làm việc. Tuy nhiên, lý do TNCN dùng mạng xã hội còn quan trọng hơn cả thời gian họ dùng. Cụ thể: Nếu họ dùng mạng xã hội để thể hiện bản thân, tìm kiếm sự nổi tiếng hoặc tìm người yêu, họ sẽ có xu hướng dễ vi phạm kỷ luật hơn (như đi làm muộn, sao nhãng công việc, gây mâu thuẫn với đồng nghiệp). Nếu họ chỉ dùng MXH để giải trí đơn thuần (như xem video, nghe nhạc), mức độ ảnh hưởng đến công việc sẽ ít

ngghiêm trọng hơn. Nguyên nhân là vì việc quá tập trung vào các mối quan hệ và hình ảnh trên mạng sẽ khiến họ mất tập trung và giảm trách nhiệm với công việc thực tế.

Giả thuyết 3: MXH giống như một "thế giới khác", có khả năng làm thay đổi suy nghĩ và lối sống của thanh niên công nhân, khiến họ xa rời hơn các giá trị đạo đức và văn hóa truyền thống. Sự thay đổi này diễn ra qua hai cách chính: Bình thường hóa cái mới: Khi thấy các hành vi như "sống thử trước hôn nhân" xuất hiện quá nhiều trên mạng, họ dần xem đó là chuyện bình thường và dễ chấp nhận hơn trong đời sống. Tạo ra áp lực từ "ước mơ ảo": Mạng xã hội thường xuyên phô bày những hình ảnh giàu sang, thành công một cách dễ dàng. Điều này tạo ra một khoảng cách lớn giữa "ước mơ" trên mạng và "thực tế" cuộc sống (với đồng lương công nhân có hạn), gây ra áp lực. Để đạt được những ước mơ đó, một số người có thể tìm đến những hành vi lệch chuẩn.

Giả thuyết 4: Không gian mạng không chỉ là nơi tiếp cận được những điều tích cực, mà bản thân nó còn là môi trường "tạo ra" và lan truyền các HVLC. Các đặc điểm như tính ẩn danh (không ai biết mình là ai) khiến người ta "mạnh miệng" và dễ hành động tiêu cực hơn so với ngoài đời. Những TNCN càng cố gắng xây dựng hình ảnh và thể hiện quan điểm cá nhân trên mạng thì càng có khả năng tham gia vào các hành vi như dùng ngôn ngữ công kích, tung tin đồn sai sự thật hoặc bắt nạt người khác...

6. Ý nghĩa của luận án

6.1. Ý nghĩa khoa học

Nghiên cứu góp phần bổ sung thêm những hiểu biết về các dạng hành vi lệch chuẩn từ góc nhìn của thanh niên công nhân trong hoạt động sản xuất và trong cuộc sống thường ngày hiện nay. Đồng thời nghiên cứu cũng thể hiện sự ảnh hưởng của mạng xã hội đến hành vi lệch chuẩn của các cá nhân từ đó nâng cao nhận thức khoa học về các lý thuyết truyền thông. Đây là vấn đề có tính trọng tâm trong tiếp cận nghiên cứu xã hội học, đồng thời là hướng nghiên cứu còn mới và cần tiếp tục phát triển trong tương lai. Bên cạnh đó, nghiên cứu góp phần khẳng định vai trò và tầm quan trọng của mạng xã hội trong bối cảnh phát triển của xã hội số. Từ đó khẳng định ảnh hưởng mạnh mẽ của môi trường trường thông đại chúng đến quá trình xã hội hóa cá nhân.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn

Nghiên cứu cung cấp các số liệu thực tiễn, bằng chứng thực nghiệm về ảnh hưởng của MXH đến hành vi lệch chuẩn dưới góc nhìn của TNCN. Kết quả nghiên cứu có thể góp phần đưa ra các bằng chứng khoa học cho việc dự báo xu hướng ảnh hưởng của mạng xã hội đến hành vi con người,

phục vụ việc xây dựng chính sách về an ninh mạng và quản lý trong doanh nghiệp một cách phù hợp. Kết quả nghiên cứu là tài liệu tham khảo trong nghiên cứu và giảng dạy Xã hội học truyền thông đại chúng, Xã hội học dư luận xã hội, Xã hội học thanh niên, ...

7. Đóng góp mới về khoa học của luận án

Một là, nghiên cứu làm rõ những hành vi lệch chuẩn của nhóm công nhân, một lực lượng lao động chính yếu trong xã hội mà những nghiên cứu trước đây chưa đi sâu nghiên cứu tìm hiểu. Nếu như trước đây đa phần khách thể của các nghiên cứu về chủ đề này cơ bản là thanh thiếu niên mà chưa chú ý đến đối tượng là công nhân. Đến nghiên cứu này đi sâu phân tích hành vi lệch chuẩn từ góc nhìn của TNCN, những người đã đi làm, đã trải nghiệm cuộc sống để thấy được mức độ ảnh hưởng của sử dụng MXH đến đối tượng là TNCN có khác biệt gì so với nhóm khác trong xã hội. Luận án dành một khối lượng lớn tập trung vào nghiên cứu hành vi lệch chuẩn dưới góc nhìn của TNCN.

Hai là, mô tả một cách đầy đủ rõ nét về các hành vi, hình thức lệch chuẩn trên MXH và sự ảnh hưởng đến hành vi lệch chuẩn từ góc nhìn của TNCN. Những hành vi lệch chuẩn đó bao gồm cả biểu hiện lẫn tiềm ẩn.

Ba là, xem xét mức độ ảnh hưởng của sử dụng MXH đến các dạng hành vi lệch chuẩn khác nhau của TNCN. Từ sự ảnh hưởng của nhận thức, thái độ, hành vi và sự ý thức về hậu quả của các hành vi lệch chuẩn.

Bốn là, bổ sung cơ sở lý thuyết trong mô hình truyền thông một chiều và truyền thông hai chiều. Ở đây nguồn phát không còn cố định là một đơn vị truyền thông mà còn là những cá nhân, nhóm xã hội.

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VỀ MẠNG XÃ HỘI VÀ SỰ ẢNH HƯỞNG CỦA SỬ DỤNG MẠNG XÃ HỘI ĐẾN HÀNH VI LỆCH CHUẨN TRONG THANH NIÊN CÔNG NHÂN

1.1. Các nghiên cứu về mạng xã hội

1.2. Các nghiên cứu về thực trạng sử dụng mạng xã hội

1.3. Các nghiên cứu về ảnh hưởng của sử dụng mạng xã hội

1.3.1. Nhóm công trình nghiên cứu ảnh hưởng đến sự tiếp nhận trong nhận thức

1.3.2. Nhóm công trình nghiên cứu ảnh hưởng đến thái độ

1.3.3. Nhóm công trình liên quan đến hành vi lệch chuẩn

1.4. Đóng góp mới của luận án

Luận án này có những đóng góp khoa học mới và quan trọng, tập trung vào việc khảo sát một khoảng trống nghiên cứu đáng kể về ảnh

hưởng của mạng xã hội đến hành vi lệch chuẩn của nhóm thanh niên công nhân.

Thứ nhất, luận án xác định và phân tích HVLC của nhóm TNCN, một lực lượng lao động trọng yếu nhưng lại ít được chú ý trong các nghiên cứu trước đây về chủ đề này. Các công trình trước đó phần lớn tập trung vào đối tượng học sinh, sinh viên hoặc vị thành niên. Bằng cách đi sâu vào góc nhìn của TNCN – những người đã có trải nghiệm sống và làm việc – nghiên cứu làm rõ những khác biệt trong mức độ ảnh hưởng của MXH so với các nhóm xã hội khác.

Thứ hai, luận án tiếp cận vấn đề một cách toàn diện, thay vì chỉ tập trung vào một khía cạnh riêng lẻ như nhận thức hay thái độ như các nghiên cứu trước. Nghiên cứu phân tích tổng thể từ cơ chế hình thành HVLC (do tác động của nội dung tiêu cực, thông tin sai lệch) đến các biểu hiện cụ thể trong ba bối cảnh chính: nơi làm việc, nơi sinh sống, và không gian mạng.

Thứ ba, một đóng góp nổi bật là việc phân tích và chỉ ra sự khác biệt về mức độ ảnh hưởng của MXH giữa các nền tảng khác nhau như Facebook, Zalo, và TikTok. Đây là một khía cạnh chưa được đề cập sâu trong các công trình trước đây tại Việt Nam.

Cuối cùng, dựa trên các kết quả thực nghiệm, luận án cung cấp cơ sở dữ liệu và các luận cứ khoa học để đề xuất những giải pháp can thiệp hiệu quả, từ các chương trình giáo dục về việc sử dụng MXH có trách nhiệm đến các chính sách quản lý phù hợp. Những đóng góp này không chỉ có giá trị về mặt lý thuyết mà còn mang ý nghĩa thực tiễn cao, hữu ích cho các nhà hoạch định chính sách, doanh nghiệp và các tổ chức xã hội trong việc xây dựng một môi trường sống và làm việc lành mạnh cho TNCN..

1.5. Khung phân tích

* Xác định các biến trong đề tài:

Biến độc lập

Biến độc lập

Các biến này giúp giải thích tại sao cùng một mức độ sử dụng MXH nhưng lại có những ảnh hưởng khác nhau đến hành vi lệch chuẩn ở các cá nhân khác nhau. Nhóm biến này bao gồm:

- Đặc điểm nhân khẩu học - xã hội: Các yếu tố thuộc về bản thân TNCN như tuổi tác, giới tính, trình độ học vấn, tình trạng hôn nhân, kinh nghiệm làm việc và mức thu nhập.

- Yếu tố môi trường xã hội: Các ảnh hưởng từ môi trường sống xung quanh như nền tảng gia đình, áp lực từ nhóm bạn bè, và các giá trị, chuẩn mực của cộng đồng nơi họ sinh sống.

- Yếu tố từ doanh nghiệp: Các đặc điểm của môi trường lao động như chính sách quản lý của công ty, văn hóa doanh nghiệp, áp lực công việc và mối quan hệ tại nơi làm việc.

Biến can thiệp: Việc sử dụng mạng xã hội

Đây là biến số chính, được xem là yếu tố tác động gây ra sự thay đổi ở biến phụ thuộc. Trong khuôn khổ của luận án, "Việc sử dụng mạng xã hội" không phải là một khái niệm đơn nhất mà là một tổ hợp các hành vi và thói quen, được đo lường thông qua các thành phần chính sau:

- Mức độ sử dụng: Bao gồm tần suất truy cập và các nền tảng mạng xã hội được ưa chuộng (như Facebook, Zalo, TikTok, v.v.).

- Thời gian sử dụng: Bao gồm tổng thời lượng sử dụng trung bình mỗi ngày và sự phân bổ thời gian đó vào các khung giờ cụ thể.

- Nội dung và mục đích sử dụng: Khảo sát các loại hình thông tin, hình ảnh, video mà TNCN tiếp xúc và các mục đích chính thúc đẩy họ tham gia mạng xã hội (ví dụ: giải trí, kết nối, tìm kiếm thông tin, thể hiện bản thân).

- Tương tác trên mạng xã hội: Các hành vi cụ thể như thích (like), chia sẻ (share), bình luận (comment), và mức độ tham gia vào các nhóm, diễn đàn trực tuyến.

Biến phụ thuộc: Hành vi lệch chuẩn của thanh niên công nhân

Đây là biến số chịu tác động, là kết quả mà nghiên cứu hướng đến lý giải. "Hành vi lệch chuẩn" được xem xét một cách đa chiều, thể hiện qua các biểu hiện cụ thể trong ba bối cảnh xã hội chính:

- Tại nơi làm việc: Bao gồm các hành vi vi phạm nội quy, quy định của doanh nghiệp, thái độ làm việc thiếu trách nhiệm, và các hành vi tiêu cực trong mối quan hệ với cấp trên và đồng nghiệp.

- Tại nơi sinh sống: Các hành vi đi ngược lại với chuẩn mực cộng đồng như gây rối trật tự, lối sống thiếu lành mạnh, sử dụng chất kích thích, hoặc các hành vi bạo lực.

- Trên không gian mạng: Các hành vi lệch chuẩn đặc thù của môi trường số như bày tỏ quan điểm cực đoan, chia sẻ thông tin sai lệch, công kích cá nhân, bắt nạt trực tuyến và các hành vi gây rối khác.

Tiểu kết chương 1

Tổng quan vấn đề nghiên cứu ảnh hưởng của sử dụng MXH đến hành vi lệch chuẩn từ góc nhìn của thanh niên công nhân đã phân tích các nội dung có liên quan về đo lường thực trạng sử dụng MXH của TNCN hiện nay. Chương 1 đã tổng quan hệ thống các nghiên cứu về mạng xã hội và ảnh hưởng của việc sử dụng MXH đến hành vi lệch chuẩn trong thanh

niên. Từ lịch sử phát triển của MXH với các nền tảng tiêu biểu như Facebook, Zalo, TikTok đến những nghiên cứu về tác động đa chiều của MXH, chương đã chỉ ra MXH không chỉ là công cụ kết nối, giải trí mà còn là môi trường tiềm ẩn nguy cơ ảnh hưởng đến nhận thức, thái độ và hành vi của người dùng, đặc biệt là thanh niên. Các công trình trong và ngoài nước đã khẳng định MXH có thể kích thích sản sinh dopamine, gây nghiện, làm gia tăng cảm giác cô đơn, giảm hiệu suất học tập và lao động, đồng thời thúc đẩy hành vi lệch chuẩn như bạo lực mạng, trì hoãn công việc, hoặc tiếp nhận thông tin cực đoan.

Tuy nhiên, phần lớn nghiên cứu trước tập trung vào học sinh, sinh viên hoặc nhóm vị thành niên, trong khi thanh niên công nhân – nhóm đối tượng chịu áp lực lao động và có đặc thù môi trường sống phức tạp – chưa được khảo sát đầy đủ. Bên cạnh đó, các nghiên cứu về cơ chế tác động của MXH đến hành vi lệch chuẩn thường phân tích riêng lẻ từng khía cạnh (nhận thức, thái độ, hậu quả) mà chưa xem xét tổng thể mối quan hệ đa chiều giữa các yếu tố. Luận án này, bằng cách tiếp cận toàn diện từ góc nhìn của thanh niên công nhân, sẽ bổ sung khoảng trống này, đồng thời làm rõ sự khác biệt trong ảnh hưởng của MXH tùy theo nền tảng (Facebook, Zalo, TikTok) và bối cảnh sử dụng (nơi làm việc, sinh sống, không gian mạng). Kết quả nghiên cứu không chỉ góp phần vào nền tảng lý thuyết về MXH và hành vi lệch chuẩn mà còn cung cấp cơ sở đề xuất giải pháp quản lý, can thiệp phù hợp, hướng đến xây dựng môi trường lao động và xã hội lành mạnh cho TNCN trong kỷ nguyên số.

CHƯƠNG 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Các khái niệm cơ bản của luận án

2.1.1. Khái niệm “Mạng xã hội” và “Sử dụng mạng xã hội”

* Mạng xã hội

Khái niệm mạng xã hội được tiếp cận từ cả góc độ pháp lý và học thuật. Về mặt pháp lý, MXH được quy định tại Khoản 22 Điều 3 Nghị định 72/2013/NĐ - CP (được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định 27/2018/NĐ-CP ngày 01/3/2018) về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, theo đó: “MXH (social network) là hệ thống thông tin cung cấp cho cộng đồng người sử dụng mạng các dịch vụ lưu trữ, cung cấp, sử dụng, tìm kiếm, chia sẻ và trao đổi thông tin với nhau, bao gồm dịch vụ tạo trang thông tin điện tử cá nhân, diễn đàn (forum), trò chuyện (chat) trực tuyến, chia sẻ âm thanh, hình ảnh và các hình thức dịch vụ tương tự khác”.

Về mặt học thuật, luận án tổng hợp các quan điểm của Boyd và Ellison (2007), Ilaria Liccardi và cộng sự (2007), nhấn mạnh các đặc tính cốt lõi của MXH là khả năng cho phép người dùng (1) xây dựng hồ sơ cá nhân, (2) kết nối với người dùng khác, và (3) duyệt qua các mạng lưới quan hệ đó. Từ đó, luận án đưa ra một định nghĩa thao tác hóa: “MXH là một website mở trong đó người dùng có thể tự xây dựng nội dung nhằm kết nối và tương tác với mọi người thông qua các tính năng riêng biệt của mạng xã hội”. Luận án tập trung khảo sát ba nền tảng phổ biến nhất với thanh niên công nhân là Facebook, Zalo và TikTok, vốn đại diện cho các xu hướng tương tác và tiêu thụ nội dung đa dạng hiện nay.

Khái niệm “sử dụng mạng xã hội” được kiến giải dưới lăng kính xã hội học hành động, xem đây là một hoạt động xã hội có chủ đích, bao gồm các yếu tố động cơ, mục đích, phương tiện và hoàn cảnh cụ thể. Các hành vi như đăng bài, chia sẻ, hay bình luận đều mang ý nghĩa chủ quan và luôn hướng đến sự phản hồi từ người khác trong cộng đồng ảo. Việc sử dụng MXH được xem xét qua các khía cạnh chính: mục đích (giải trí, kết nối, tìm kiếm thông tin), thời gian, hình thức (nội dung, hình ảnh, biểu tượng), và nội dung tiếp cận, trong đó bao gồm cả các nội dung bị xem là “lệch chuẩn” theo quy định của Luật An ninh mạng 2018. Việc thao tác hóa khái niệm này là cơ sở để luận án có thể đo lường và phân tích một cách khoa học mối liên hệ giữa các mô thức sử dụng MXH với sự hình thành hành vi lệch chuẩn của thanh niên công nhân.

2.1.2. Thanh niên công nhân trong khu công nghiệp

Trên cơ sở pháp lý, **khu công nghiệp (KCN)** được định nghĩa là một khu vực có ranh giới địa lý xác định, chuyên sản xuất hàng công

ng nghiệp và cung ứng các dịch vụ cho sản xuất công nghiệp, theo quy định tại Nghị định 29/2008/NĐ-CP và Luật Đầu tư 2020. Về mặt học thuật, có thể hiểu KCN là một quần thể liên hoàn các xí nghiệp được xây dựng trên một vùng có điều kiện thuận lợi về hạ tầng nhằm thu hút vốn đầu tư và hoạt động theo một cơ cấu hợp lý để đạt hiệu quả kinh tế cao. Mục tiêu chính của KCN là thu hút vốn đầu tư quy mô lớn, thúc đẩy xuất khẩu, tạo việc làm, phát triển cơ sở hạ tầng và chuyển giao công nghệ. Về đặc điểm, KCN là một phần lãnh thổ của quốc gia, chịu sự điều chỉnh của pháp luật sở tại và là nơi tập trung các nguồn lực kinh tế để phát triển công nghiệp một cách hiệu quả.

Thanh niên là người còn trẻ đang ở độ tuổi trưởng thành (*thanh*: xanh; *niên*: năm, tuổi).

Theo Điều 1, Luật Thanh niên 2020 quy định: *“Thanh niên là công dân Việt Nam từ đủ 16 tuổi đến 30 tuổi”*. Đây là thời kỳ sung sức nhất của mỗi con người về thể chất, có sự phát triển mạnh về trí tuệ, nhạy bén, năng động, sáng tạo, có nhiều ước mơ, hoài bão: *“Thanh niên là lực lượng xã hội to lớn, xung kích, sáng tạo, đi đầu trong công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; có vai trò quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, hội nhập quốc tế và xây dựng chủ nghĩa xã hội”*.

** Khái niệm “Công nhân”*

“Công nhân là người sản xuất, người lao động cung cấp hoạt động và/hoặc dịch vụ của mình trên thị trường lao động để kiếm sống bằng cách nhận lại một khoản thù lao, tiền công (chủ yếu là tiền lương) của chủ lao động hay người sử dụng lao động”. Công nhân tạo ra sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ thông qua hợp đồng lao động để thực hiện các nhiệm vụ cụ thể được đóng gói vào một công việc hay chức năng do người chủ sử dụng lao động ấn định.

** Khái niệm “Thanh niên công nhân trong khu công nghiệp”*

Từ những phân tích nêu trên về khái niệm “thanh niên” và khái niệm “công nhân”, có thể đưa ra khái niệm “thanh niên công nhân” như sau: *“Thanh niên công nhân trong khu công nghiệp là những người lao động có độ tuổi từ 16 tuổi đến 30 tuổi làm công ăn lương theo hợp đồng lao động, những người sản xuất sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ trong các thành phần kinh tế để được nhận từ lãnh đạo của doanh nghiệp một khoản thù lao dưới nhiều hình thức, trong đó lương là hình thức cơ bản. Công nhân trong định nghĩa này đồng nghĩa với người làm công ăn lương trong khu công nghiệp”*.

2.1.3. Khái niệm Ảnh hưởng

Khái niệm "ảnh hưởng" được hiểu là sự thay đổi trong hành vi của các cá nhân nhằm đáp ứng nhu cầu của môi trường xã hội. Sự thay đổi này có thể xuất phát từ một mệnh lệnh, yêu cầu cụ thể, hoặc từ việc cá nhân nhận thức được suy nghĩ và hành động của người khác.

Luận án tiếp cận khái niệm này qua hai cơ chế tâm lý chính do Morton Deutsch và Harold Gerard đề xuất: Ảnh hưởng thông tin: Xảy ra khi cá nhân chấp nhận thông tin từ người khác như một bằng chứng về thực tế, đặc biệt trong các tình huống không chắc chắn; Ảnh hưởng quy phạm (normative influence): Là áp lực tuân thủ theo những kỳ vọng tích cực của người khác để được yêu thích và chấp nhận.

Sự ảnh hưởng này được biểu hiện qua ba cấp độ chính: Tuân thủ (Compliance): Cá nhân tỏ ra đồng ý ở bề ngoài nhưng vẫn giữ ý kiến bất đồng bên trong; Nhận dạng (Identification): Cá nhân bị ảnh hưởng bởi một người mà họ yêu thích hoặc tôn trọng, ví dụ như một người nổi tiếng; Nội tâm hóa (Internalization): Cá nhân hoàn toàn chấp nhận một niềm tin hoặc hành vi ở cả phương diện công khai và riêng tư.

Trong khuôn khổ của nghiên cứu này, khái niệm "ảnh hưởng" được vận dụng để phân tích tác động đa chiều của việc sử dụng mạng xã hội đến hành vi lệch chuẩn của thanh niên công nhân. Sự ảnh hưởng này được khảo sát thông qua các chỉ báo về cách thức sử dụng MXH (thời gian, nội dung, hình thức tương tác) và mối liên hệ của chúng với các biểu hiện lệch chuẩn (vi phạm chuẩn mực đạo đức, pháp luật), có xem xét đến các yếu tố tác động về đặc điểm cá nhân, môi trường và tâm lý.

2.1.4. Khái niệm Hành vi lệch chuẩn

*** Khái niệm Hành vi lệch chuẩn**

Có rất nhiều quan niệm khác nhau về hành vi lệch chuẩn và để rút ra được một khái niệm chung nhất, chuyên đề sẽ đưa ra một số khái niệm cơ bản đã có để rút ra được một khái niệm chung nhất theo quan điểm của tác giả.

Trong cuốn từ điển tâm lý học có nêu, *“Hành vi lệch chuẩn là hệ thống hành vi hoặc các hành vi riêng lẻ đối lập với các chuẩn mực đạo đức hoặc pháp luật đã được xã hội thừa nhận. Những kiểu dạng hành vi lệch chuẩn chủ yếu là phạm pháp và những hành vi phi đạo đức nhưng chưa phải chịu trách nhiệm hình sự (say rượu, ăn cắp vặt...). Những hành vi lệch chuẩn thường là cơ sở hình thành các hành vi vi phạm pháp luật”*.

Hành vi lệch chuẩn của thanh niên công nhân được hiểu là những hành vi, thái độ hoặc cách ứng xử của nhóm thanh niên công nhân (thường trong độ tuổi từ 18 đến 35, tham gia lao động trong các ngành công nghiệp, sản xuất hoặc dịch vụ) đi lệch khỏi các chuẩn mực xã hội, đạo đức, pháp

luật hoặc quy tắc được chấp nhận trong môi trường sống và làm việc của họ. Những hành vi này có thể biểu hiện dưới nhiều hình thức, bao gồm:

Thứ nhất, nhóm HVLC trong giao tiếp và ngôn ngữ thể hiện qua việc sử dụng từ ngữ tục tĩu, lời lẽ mang tính bạo lực hoặc miệt thị người khác, đặc biệt trong những tình huống căng thẳng với đồng nghiệp. Điển hình như thói quen chửi thề, đưa ra nhận xét tiêu cực nhằm hạ thấp uy tín của người khác, hoặc công kích cá nhân khi bất đồng quan điểm.

Thứ hai, nhóm HVLC trong hành động trực tiếp bao gồm các hành vi phá vỡ kỷ luật lao động và chuẩn mực ứng xử, như trốn việc, bỏ ca đột xuất không lý do, vi phạm nội quy an toàn, tham gia ăn uống gây mất trật tự, hoặc cố ý phá hoại tài sản chung của doanh nghiệp.

Thứ ba, nhóm HVLC trên không gian mạng biểu hiện qua việc chia sẻ thông tin sai lệch, xuyên tạc sự thật, đăng tải nội dung kích động thù hận hoặc khiêu khích cộng đồng.

Thứ tư, nhóm HVLC trong đời sống cá nhân liên quan đến những lựa chọn thiếu lành mạnh, như tham gia các nhóm kín trên mạng xã hội để chia sẻ nội dung phản cảm, duy trì mối quan hệ tình cảm mập mờ hoặc lệch lạc, hoặc vay nợ từ các tổ chức tín dụng đen dẫn đến rủi ro tài chính.

2.2. Các lý thuyết vận dụng trong luận án

2.2.1. Lý thuyết truyền thông

2.2.2. Lý thuyết hành động xã hội

2.2.3. Lý thuyết lệch chuẩn xã hội của Emile Durkheim

2.3. Phương pháp nghiên cứu

2.3.1. Phương pháp luận

Đề tài dựa trên cơ sở lý luận của triết học Mác- Lênin, với hai nguyên lý là nguyên lý về mối liên hệ phổ biến và nguyên lý về sự phát triển, vận động của sự vật, hiện tượng. Vận dụng hai nguyên lý này, đề tài xem xét mức độ sử dụng mạng xã hội, các hình thức ảnh hưởng của MXH và ảnh hưởng của MXH đến hành vi lệch chuẩn từ góc nhìn của TNCN tại các DN.

Luận án vận dụng các lý thuyết truyền thông, các lý thuyết về hành động xã hội, lý thuyết về lệch chuẩn xã hội, lý thuyết phi chuẩn mực để giải thích sự ảnh hưởng của hoạt động truyền thông đến hành vi lệch chuẩn từ góc nhìn của TNCN.

2.3.2. Phương pháp thu thập thông tin

2.3.2.1. Phương pháp phân tích tài liệu

Phương pháp phân tích tài liệu được sử dụng để tìm hiểu khái quát những vấn đề liên quan đến nội dung nghiên cứu của luận án. Thông qua các kết quả từ các nghiên cứu đã có, các chính sách hiện hành về an ninh mạng, quản lý thông tin, các văn bản của Chính phủ, Bộ Thông tin và Truyền thông,

các báo cáo thống kê của Công đoàn các khu công nghiệp, khu chế xuất, Ban quản lý các khu công nghiệp của Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh từ đó có thể nắm bắt được tổng quan vấn đề nghiên cứu, từ đó phát hiện ra những khía cạnh mới chưa được các nghiên cứu đề cập và phân tích sâu.

2.3.2.2. Phỏng vấn sâu

Luận án sử dụng phương pháp phỏng vấn sâu nhằm thu thập dữ liệu định tính phong phú về trải nghiệm, quan điểm và nhận thức của chính người trong cuộc. Luận án đã tiến hành phỏng vấn sâu 20 trường hợp được lựa chọn theo kỹ thuật chọn mẫu có chủ đích, phân bổ đều tại hai địa bàn nghiên cứu là KCN Tây Bắc Củ Chi (TP.HCM) và KCN Bắc Thăng Long (Hà Nội) để có sự so sánh, đối chiếu về yếu tố văn hóa vùng miền.

Đối tượng phỏng vấn được chia thành ba nhóm nhằm có được góc nhìn đa chiều: Thanh niên công nhân (12 người): Nhóm đối tượng trung tâm của nghiên cứu. Cán bộ Công đoàn (4 người): Những người thường xuyên tiếp xúc và nắm bắt đời sống của công nhân. Nhà quản lý/Quản lý nhân sự (4 người): Cung cấp góc nhìn về kỷ luật và các biểu hiện hành vi trong môi trường làm việc.

Nội dung phỏng vấn tập trung vào các chủ đề chính như: thói quen và mục đích sử dụng MXH; các loại nội dung thường tiếp xúc; hành vi tương tác; và nhận thức của thanh niên công nhân về ảnh hưởng của các xu hướng trên mạng xã hội đến suy nghĩ, lối sống và hành vi của bản thân và đồng nghiệp.

2.3.2.3. Phương pháp quan sát

Để bổ sung và kiểm chứng chéo dữ liệu thu thập từ phỏng vấn sâu, luận án sử dụng phương pháp quan sát phi tham dự và quan sát tham dự một cách có chọn lọc. Hoạt động quan sát được tiến hành tại các không gian công cộng và sinh hoạt của thanh niên công nhân tại hai khu công nghiệp, bao gồm các địa điểm như căng-tin, quán cà phê và khu nhà trọ công nhân. Đối tượng quan sát tập trung vào các nhóm TNCN trong giờ giải lao hoặc sinh hoạt tập thể.

Nội dung quan sát tập trung vào các khía cạnh chính: Hành vi sử dụng thiết bị di động và mức độ tương tác xã hội trực tiếp trong nhóm. Các biểu hiện hành vi bên ngoài như phong cách ăn mặc, ngôn ngữ và cách ứng xử nơi công cộng có thể phản ánh ảnh hưởng từ mạng xã hội. Đặc biệt, một số trường hợp đã được phỏng vấn sâu cũng được ưu tiên quan sát để có sự đối chiếu sâu hơn giữa lời nói và hành vi thực tế.

2.3.2.4. Phương pháp trưng cầu ý kiến

Để thu thập dữ liệu sơ cấp phục vụ cho việc kiểm định các giả thuyết nghiên cứu, luận án đã tiến hành một cuộc khảo sát định lượng bằng

bảng hỏi (trung cầu ý kiến). Nội dung khảo sát tập trung vào ba mảng chính: (1) thực trạng sử dụng MXH của thanh niên công nhân; (2) các biểu hiện hành vi lệch chuẩn tại nơi làm việc, nơi sinh sống và trên không gian mạng; và (3) các yếu tố ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa việc sử dụng MXH và hành vi lệch chuẩn.

Cỡ mẫu và phương pháp chọn mẫu

Tổng thể nghiên cứu là 83.789 TNCN đang làm việc tại KCN Bắc Thăng Long (Hà Nội) và KCN Tây Bắc Củ Chi (TP.HCM). Dựa trên công thức tính cỡ mẫu với độ tin cậy 95% và sai số cho phép 5%, kích thước mẫu tối thiểu được xác định là 382 trường hợp. Để tăng cường độ chính xác, nghiên cứu đã tiến hành khảo sát và thu về 456 phiếu hợp lệ.

Luận án áp dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng đa giai đoạn để đảm bảo tính đại diện: Giai đoạn 1 (Phân tầng theo địa bàn): Phân bổ mẫu cho hai KCN để đảm bảo tính so sánh; Giai đoạn 2 (Phân tầng theo doanh nghiệp): Lựa chọn có chủ đích các doanh nghiệp tiêu biểu thuộc các ngành nghề chính tại mỗi KCN (may mặc, điện tử, cơ khí); Giai đoạn 3 (Lựa chọn ngẫu nhiên): Dựa trên danh sách công nhân do Công đoàn cơ sở cung cấp, tiến hành lựa chọn ngẫu nhiên các cá nhân tham gia khảo sát sau khi đã phân tầng theo giới tính và ca làm việc; Dữ liệu được thu thập trong tháng 7 và 8 năm 2023 thông qua hai hình thức: phát phiếu trực tiếp tại doanh nghiệp và khảo sát trực tuyến qua Google Forms để tiếp cận các đối tượng khó gặp mặt.

Mô tả cơ cấu mẫu

Mẫu khảo sát (N=456) phản ánh rõ nét các đặc trưng của lực lượng lao động tại các KCN hiện nay. Đây là lực lượng lao động rất trẻ (90,8% dưới 30 tuổi), chủ yếu xuất thân từ nông thôn (82,0%), và phần lớn đã kết hôn (66,4%). Về trình độ học vấn, đa số tốt nghiệp THPT (53,3%) và là lao động sản xuất trực tiếp (62,9%). Mức thu nhập phổ biến nhất nằm trong khoảng từ 5 đến dưới 10 triệu đồng/tháng (64,5%).

2.3.2.5. Kỹ thuật xử lý thông tin

Nguồn số liệu sử dụng dựa trên bộ câu hỏi thiết kế sẵn để thu thập thông tin và phỏng vấn TNCN, Ban lãnh đạo, Cán bộ Công Đoàn... trong các DN tại KCN Tây Bắc, Củ Chi, TP Hồ Chí Minh và KCN Bắc Thăng Long, Hà Nội (bằng cách hỏi trực tiếp bằng phiếu trưng cầu ý kiến, qua email, google driver) và được xử lý dựa trên phần mềm SPSS 20.0 để đánh giá ảnh hưởng của MXH đến hành vi lệch chuẩn từ góc nhìn của TNCN tại KCN Tây Bắc, Củ Chi, TP Hồ Chí Minh và KCN Bắc Thăng Long, Hà Nội.

2.3.2.5. Kỹ thuật xử lý thông tin

Nguồn số liệu sử dụng dựa trên bộ câu hỏi thiết kế sẵn để thu thập thông tin và phỏng vấn TNCN, Ban lãnh đạo, Cán bộ Công Đoàn... trong các DN tại KCN Tây Bắc, Củ Chi, TP Hồ Chí Minh và KCN Bắc Thăng Long, Hà Nội (bằng cách hỏi trực tiếp bằng phiếu trưng cầu ý kiến, qua email, google driver) và được xử lý dựa trên phần mềm SPSS 20.0 để đánh giá ảnh hưởng của MXH đến hành vi lệch chuẩn từ góc nhìn của TNCN tại KCN Tây Bắc, Củ Chi, TP Hồ Chí Minh và KCN Bắc Thăng Long, Hà Nội thông qua xử lý dữ liệu định tính và xử lý dữ liệu định lượng

2.4. Khái quát về Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi và Khu công nghiệp Bắc Thăng Long

2.4.1. Khái quát về khu công nghiệp Tây bắc Củ Chi

Quy hoạch chung Khu công nghiệp Tây Bắc huyện Củ Chi - Tp.HCM đã được UBND Tp.HCM phê duyệt theo Quyết định số 827/QĐ-UB-KT ngày 25/2/1997 với quy mô 345 ha. Khu công nghiệp Tây Bắc là KCN nằm ngay trong trung tâm của huyện Củ Chi được thành lập theo Quyết định số 405/TTg ngày 11/06/1997 với diện tích giai đoạn 1 là 215,7 ha. Trong quá trình triển khai dự án đầu tư xây dựng hạ tầng KCN gặp trở ngại về đền bù và giải tỏa, do vậy tổng diện tích còn lại của giai đoạn 1 là 208 ha, trong đó bao gồm phân khu chức năng theo bảng sau:

Tính đến nay, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi đã thu hút được 44 doanh nghiệp vào đầu tư trong đó có 2 doanh nghiệp đang tạm ngưng hoạt động với tổng diện tích thuê đất là 142,5 ha, tổng số vốn đăng ký là 122 triệu USD và 2.000 tỷ đồng. Trong số 44 doanh nghiệp nói trên có 20 doanh nghiệp nước ngoài, danh sách tên các doanh nghiệp được đính kèm ở bảng 1 trong phụ lục và với 15 loại ngành nghề sau:

Với vị trí phù hợp của KCN, những tiện nghi về cơ sở hạ tầng được xây dựng, giá cả thuê đất hợp lý nên tính đến hiện nay đã có 37 doanh nghiệp vào đầu tư. Số lượng công nhân hiện nay khoảng 19.200 người. Số lượng nhân công này cư trú tại chỗ khoảng 30%, còn lại là nhân công ở các tỉnh, thành phố lân cận chuyển đến làm việc. Vì vậy mà sức ép về nhà ở, về nơi cư trú tăng lên rất cao.

Nhìn chung, cơ cấu lao động tại khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi với cơ cấu lao động thể hiện độ tuổi tương đối trẻ trong độ tuổi thanh niên với trên 50%.

2.4.2. Khái quát về khu công nghiệp Bắc Thăng Long

KCN Bắc Thăng Long có chủ đầu tư là Công ty TNHH KCN Thăng Long (là liên doanh giữa công ty Sumitomo của Nhật Bản và Công ty cơ khí Đông Anh của Bộ Xây dựng). Được thành lập và cấp giấy phép từ năm 1997,

phía Nhật Bản góp 58% vốn, xây dựng cơ sở hạ tầng, kêu gọi đầu tư, và có quyền sử dụng đất trong 50 năm [1].

Theo số liệu thống kê, tính đến cuối năm 2019, tổng số vốn đầu tư vào KCN là 90,33 triệu USD, diện tích KCN là 274 ha. Tỷ lệ lấp đầy hiện nay đạt 98%, với 97 dự án, trong đó có 79 doanh nghiệp và 27 Văn phòng đại diện.

KCN Bắc Thăng Long tập trung các DN điện tử, lắp ráp lớn như Canon, Panasonic...; Các DN sản xuất thiết bị vệ sinh lớn như Toto; Một số DN sản xuất thiết bị y tế như Ahahi. Nhưng chiếm tỷ lệ lớn nhất trong KCN này là các DN sản xuất linh phụ kiện hỗ trợ các ngành điện tử chiếm 26%; lắp ráp điện tử chiếm 51,7%, sản xuất linh kiện máy tính chiếm 3%, phụ tùng ô tô chiếm 4%, xe máy, máy xây dựng chiếm 3,1%, sản xuất thiết bị vệ sinh chiếm 8%, sản xuất thiết bị y tế chiếm 4,2% [1].

Khác biệt của KCN Bắc Thăng Long so với các KCN khác, là đại đa số các DN trong KCN này là DN có vốn đầu tư nước ngoài FDI. Trong đó, phần lớn là các DN đến từ Nhật Bản chiếm 93,54% (chiếm 29/31 nhà đầu tư), 1 nhà đầu tư của Malaysia chiếm 3,23% và 1 nhà đầu tư của Singapore chiếm 3,23%. Bên cạnh các DN có số vốn đầu tư rất lớn, đạt quy mô hàng trăm triệu USD, như: Canon, Panasonic, Yamaha,... thì trong KCN Bắc Thăng Long cũng có các DN có quy mô nhỏ, như Takase, Kosai, Seiko, các DN này chuyên làm linh kiện chi tiết, chính xác nhỏ cho các tập đoàn với số vốn đầu tư chỉ khoảng vài trăm nghìn USD/doanh nghiệp

Như vậy, có thể thấy cơ cấu lao động tại khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi cũng có sự tương đồng với công nhân tại khu công nghiệp Bắc Thăng Long. Cơ cấu lao động thể hiện độ tuổi tương đối trẻ trong độ tuổi thanh niên, lao động có trình độ chuyên môn cao chiếm khoảng 30%.

Tiểu kết chương 2

Chương 2 tập trung xây dựng nền tảng lý thuyết và phương pháp luận cho nghiên cứu về ảnh hưởng của MXH đến hành vi lệch chuẩn của thanh niên công nhân trong khu công nghiệp. Đầu tiên, chương làm rõ các khái niệm cốt lõi: "MXH" được định nghĩa qua các văn bản pháp lý và học thuật, nhấn mạnh đặc trưng kết nối, truyền tải thông tin không lồ, và tính tương tác đa chiều. Các nền tảng như Facebook, TikTok, Zalo được phân tích về lịch sử, tính năng và mức độ phủ sóng. "TNCN" được xác định là lao động từ 16–30 tuổi làm việc trong KCN, không có tư liệu sản xuất, chịu sự chi phối của hợp đồng lao động. "Hành vi lệch chuẩn" được hiểu là vi phạm chuẩn mực xã hội, pháp luật hoặc đạo đức, bao gồm các dạng như ngôn ngữ phản cảm, phá hoại tài sản, lan truyền thông tin giả.

Về lý thuyết, nghiên cứu vận dụng Lý thuyết truyền thông (Laswell, Jakobson) để phân tích quá trình tiếp nhận thông điệp trên MXH; Lý thuyết hành động xã hội (Weber) giải thích động cơ và phương tiện dẫn đến hành vi lệch chuẩn; Lý thuyết lệch chuẩn (Durkheim, Merton) làm rõ nguyên nhân xã hội và cá nhân thúc đẩy sai lệch. Phương pháp nghiên cứu kết hợp định tính (phỏng vấn sâu, phân tích tài liệu) và định lượng (khảo sát 456 TNCN tại KCN Tây Bắc Củ Chi và Bắc Thăng Long), sử dụng SPSS để xử lý số liệu.

Thực tiễn nghiên cứu được minh họa qua hai KCN điển hình: Tây Bắc Củ Chi (TP.HCM) và Bắc Thăng Long (Hà Nội), với cơ cấu lao động trẻ (52.6–59.5% ở độ tuổi 19–35), trình độ phổ thông chiếm đa số. Các ngành nghề chủ yếu như điện tử, may mặc, cơ khí phản ánh áp lực lao động và môi trường sống thiếu ổn định, tạo điều kiện cho hành vi lệch chuẩn phát sinh. Kết hợp lý thuyết và thực tiễn, chương đặt nền móng cho việc phân tích mối quan hệ giữa MXH và hành vi lệch chuẩn, đồng thời đề xuất giải pháp quản lý phù hợp trong các chương tiếp theo.

CHƯƠNG 3

THỰC TRẠNG SỬ DỤNG MẠNG XÃ HỘI CỦA THANH NIÊN CÔNG NHÂN

3.1. Mức độ sử dụng mạng xã hội của thanh niên công nhân

Người chưa kết hôn có xu hướng sử dụng Facebook và Zalo ít hơn, có thể do họ có nhiều cơ hội giao tiếp ngoài đời thực hơn. Trong khi đó, TikTok có mức sử dụng ổn định không phân biệt tình trạng hôn nhân, phản ánh sức hấp dẫn rộng rãi và tính giải trí cao của nền tảng này. Instagram lại có mức sử dụng giảm dần từ người chưa kết hôn đến đã ly hôn/ly thân, có thể do người dùng Instagram thường tìm kiếm sự kết nối hình ảnh và lối sống, mà những người đã ly hôn/ly thân có thể ít quan tâm hơn. Cuối cùng, Youtube được sử dụng nhiều hơn bởi những người đã kết hôn và đã ly hôn/ly thân, điều này có thể liên quan đến việc sử dụng Youtube như một nguồn giải trí và học hỏi phong phú, phù hợp với nhu cầu tìm kiếm thông tin và thư giãn của các nhóm này. Những phát hiện này chỉ ra rằng tình trạng hôn nhân có thể ảnh hưởng đáng kể đến thói quen sử dụng mạng xã hội của thanh niên công nhân.

3.2. Thời gian sử dụng mạng xã hội của thanh niên công nhân

Bằng máy tính cá nhân được thanh niên công nhân lựa chọn đứng thứ hai với mức độ truy cập bình thường ($\text{ĐTB}=2,5$). Vì đây là thiết bị không quá cồng kềnh, ngoài chức năng truy cập mạng xã hội đây cũng là một trong những công cụ phục vụ đắc lực trong công việc hằng ngày của thanh niên nhất là đối với thanh niên có công việc là nhân viên văn phòng.

3.3. Mục đích sử dụng mạng xã hội của thanh niên công nhân

Liên lạc với bạn bè, gia đình hoặc cập nhật thông tin có mức độ khá tương đồng giữa các nhóm, với nhóm TNCN chưa kết hôn chiếm 39,3% "hiếm khi" và 30,7% "bình thường". Việc duy trì liên lạc với người thân và bạn bè là một nhu cầu thiết yếu không phân biệt tình trạng hôn nhân. Với nhu cầu khẳng định, thể hiện bản thân, tỷ lệ này cao hơn ở nhóm TNCN đã ly hôn với 56,3% "không bao giờ" và 25,0% "bình thường", so với các nhóm khác. Cho thấy nhóm TNCN đã ly hôn có xu hướng ít sử dụng mạng xã hội để khẳng định bản thân hơn. Tỷ lệ bày tỏ ý kiến cá nhân trên mạng xã hội của nhóm TNCN chưa kết hôn là 46,4% "hiếm khi" và 17,1% "bình thường", trong khi nhóm đã ly hôn có 43,8% "không bao giờ" và 25,0% "bình thường". Nhóm TNCN đã ly hôn có sự phân chia rõ ràng hơn trong việc bày tỏ ý kiến cá nhân, có thể do những trải nghiệm cá nhân sau hôn nhân ảnh hưởng đến cách họ sử dụng mạng xã hội.

3.4. Các nội dung lệch chuẩn thanh trên mạng xã hội thanh niên tiếp cận

Các nội dung lệch chuẩn trên MXH của TNCN tiếp cận trong giai đoạn hiện nay rất phong phú, đa dạng. Những thông tin TNCN tiếp nhận điển hình như: chia sẻ clip/hình ảnh bạo lực, clip/hình ảnh sexy, khiêu dâm; clip/hình ảnh trộm cắp; clip/hình ảnh trốn làm việc; clip/hình ảnh biểu tình; clip/hình ảnh đập phá máy móc nhà xưởng; clip/hình ảnh nói tục, chửi bậy; clip/hình ảnh khinh thường/coi thường người khác; xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của cá nhân, cơ quan, tổ chức; video cổ súy các hủ tục, mê tín, dị đoan; miêu tả tỉ mỉ hành động chém, giết, tai nạn, kinh dị, rùng rợn; kích động bạo lực, tội ác, tệ nạn xã hội, đánh bạc hoặc phục vụ đánh bạc; thông tin về hàng hóa, dịch vụ bị cấm...

Việc quan tâm và chia sẻ những nội dung liên quan đến hành vi phạm tội không chỉ không mang lại lợi ích mà còn có thể khiến họ trở thành đối tượng của sự quan tâm từ phía cơ quan chức năng. Hơn nữa, việc lan truyền thông tin về trộm cắp cũng có thể gây hoang mang và lo ngại trong cộng đồng, góp phần tạo ra môi trường sống không an toàn và không tin cậy.

Tiểu kết chương 3

Mục đích chính của TNCN khi sử dụng mạng xã hội chủ yếu là để giải trí, liên lạc với người thân, bạn bè và cập nhật thông tin về cuộc sống hàng ngày. Họ cũng sử dụng mạng xã hội để tìm kiếm và cập nhật thông tin xã hội, kiến thức, đời sống và xã hội nói chung. Điều này cho thấy rằng mạng xã hội đóng vai trò quan trọng trong cuộc sống hàng ngày của TNCN, giúp họ tiếp cận thông tin một cách nhanh chóng và thuận tiện.

Tuy nhiên hiện nay, khi sử dụng mạng xã hội đã nảy sinh các hành vi lệch chuẩn trong thanh niên công nhân đang ngày càng trở nên phức tạp và đa dạng, đặc biệt khi mạng xã hội ngày càng xâm nhập sâu vào cuộc sống. Các hành vi này không chỉ ảnh hưởng đến bản thân cá nhân mà còn tác động tiêu cực đến cộng đồng và xã hội. Thanh niên công nhân vẫn tiếp nhận một số thông tin như Clip/hình ảnh bạo lực trong cơ quan doanh nghiệp/tại khu dân cư...; Clip/hình ảnh trộm cắp tại doanh nghiệp. Mục đích sử dụng mạng xã hội với các mục đích trên là các hành vi tiêu cực. Việc sử dụng mạng xã hội với các mục đích trên là các hành vi lệch chuẩn, đi ngược lại với tiêu chuẩn của xã hội. Những hành động này của thanh niên có thể ảnh hưởng đến hiệu suất làm việc của TNCN cũng như ảnh hưởng tiêu cực đến tâm lý và hành động của thanh niên công nhân. Tại nơi làm việc: Giảm năng suất lao động, gây mất đoàn kết, ảnh hưởng đến hình ảnh công ty. Tại nơi sinh sống: Gây mất đoàn kết trong cộng đồng, ảnh hưởng đến quan hệ hàng xóm, tạo ra những hành vi lệch lạc. Trên không

gian mạng: Tham gia vào các hoạt động tiêu cực, hình thành những thói quen xấu, mất đi các mối quan hệ xã hội thực tế.

CHƯƠNG 4: PHÂN TÍCH CƠ CHẾ VÀ BIỂU HIỆN CỦA HÀNH VI LỆCH CHUẨN DƯỚI TÁC ĐỘNG TỪ VIỆC SỬ DỤNG MẠNG XÃ HỘI

4.1. Tương tác trên mạng xã hội và các biểu hiện lệch chuẩn trong môi trường lao động

4.1.1. Nhận diện các biểu hiện lệch chuẩn trong môi trường lao động qua góc nhìn của thanh niên công nhân

Từ góc nhìn của thanh niên công nhân, các biểu hiện lệch chuẩn trong công việc tuy có tồn tại nhưng diễn ra ở mức độ thấp, cho thấy phần lớn TNCN vẫn nghiêm túc tuân thủ nội quy doanh nghiệp. Các hành vi phổ biến nhất bao gồm sử dụng điện thoại cá nhân trong giờ làm việc (ĐTB = 1,73) và hay mắc sai sót trong công việc (ĐTB = 1,71). Dù việc sử dụng điện thoại đã trở thành một nhu cầu thiết yếu, các yếu tố như môi trường làm việc nhàm chán và chế độ đãi ngộ chưa hợp lý cũng góp phần làm gia tăng sự sao nhãng.

Phân tích sâu hơn cho thấy, các hành vi lệch chuẩn này chịu ảnh hưởng lớn từ môi trường lao động. Các nguyên nhân chính được TNCN xác định bao gồm: mức lương thấp và không ổn định (76,3%), áp lực công việc cao và giờ làm kéo dài (68,2%), và quan hệ không tốt với đồng nghiệp, cấp trên (56,6%). Những áp lực này khiến TNCN tìm đến mạng xã hội như một phương tiện để giải tỏa căng thẳng, tìm kiếm sự đồng cảm và kết nối.

Bên cạnh đó, các biểu hiện lệch chuẩn trong quan hệ xã hội tại nơi làm việc cũng được ghi nhận, phổ biến nhất là ít tham gia các hoạt động tập thể (ĐTB = 1,80), hay nói xấu, bàn tán về đồng nghiệp, cấp trên (ĐTB = 1,60) và thiếu tôn trọng cấp trên (ĐTB = 1,51), phản ánh sự thiếu gắn kết và áp lực tâm lý trong môi trường lao động.

4.1.2. Mối liên hệ giữa mức độ sử dụng mạng xã hội và các hành vi lệch chuẩn tại doanh nghiệp

Phân tích thực trạng cho thấy các hành vi lệch chuẩn tại nơi làm việc, dù có tồn tại, nhưng diễn ra ở mức độ thấp. Phổ biến nhất là hành vi nói tục, chửi thề (32,5% ở mức thỉnh thoảng) và ít tham gia các hoạt động tập thể (33,8% ở mức thỉnh thoảng), vốn được TNCN xem là cách giải tỏa căng thẳng hoặc hệ quả của việc ưu tiên tương tác trên không gian ảo. Luận án đi sâu phân tích sự khác biệt theo các yếu tố nhân khẩu học chính. Về giới tính, kết quả kiểm định chỉ ra rằng nam giới có xu hướng biểu hiện các hành vi vi phạm quy định (đi làm muộn, trang phục không phù hợp), thiếu trách nhiệm và các hành vi quấy rối ở mức độ cao hơn có ý nghĩa thống kê

so với nữ giới. Về khu vực, nghiên cứu ghi nhận sự khác biệt đáng kể khi TNCN tại KCN Bắc Thăng Long có điểm trung bình cao hơn ở các hành vi trang phục không phù hợp, thiếu tôn trọng cấp trên. Tuy nhiên, phần lớn các hành vi lệch chuẩn khác không cho thấy sự khác biệt rõ rệt theo giới tính hay khu vực, cho thấy tính phổ biến của chúng trong môi trường lao động công nghiệp.

4.1.3. Mục đích sử dụng mạng xã hội với hành vi lệch chuẩn tại nơi làm việc dưới góc nhìn của thanh niên công nhân

Phân tích mối tương quan cho thấy không phải bản thân việc sử dụng mạng xã hội, mà chính mục đích sử dụng mới là yếu tố có liên quan chặt chẽ đến hành vi lệch chuẩn tại nơi làm việc của thanh niên công nhân. Kết quả chỉ ra một sự phân hóa rõ rệt. Các mục đích đòi hỏi sự tham gia tích cực về mặt xã hội và cảm xúc như “kết bạn/tìm người yêu” và “khẳng định, thể hiện bản thân” có mối tương quan thuận mạnh mẽ và lan tỏa nhất đến các HVLC. Cụ thể, chúng liên quan đến sự suy giảm kỷ luật lao động (đi muộn, về sớm, thiếu trách nhiệm), các vi phạm nội quy nghiêm trọng (gian lận, trộm cắp, quấy rối) và sự gia tăng xung đột với cấp trên, đồng nghiệp. Điều này cho thấy việc đầu tư vào các mối quan hệ và xây dựng hình ảnh cá nhân trên không gian mạng có khả năng làm giảm sự chuyên tâm và tuân thủ chuẩn mực tại nơi làm việc. Ngược lại, các mục đích mang tính thụ động hơn như “liên lạc với gia đình” hay “tìm kiếm thông tin” chỉ có tương quan yếu, chủ yếu liên quan đến sự mất tập trung tức thời và mắc sai sót. Đặc biệt, mục đích “giải trí” thể hiện mối tương quan yếu nhất, thậm chí có tương quan nghịch với một số hành vi, cho thấy vai trò tiềm tàng trong việc giảm căng thẳng.

Những phát hiện này khẳng định rằng động cơ sử dụng MXH, nhất là các mục đích gắn liền với việc biểu đạt bản sắc cá nhân, là yếu tố dự báo quan trọng đối với HVLC trong môi trường lao động.

4.1.4. Đánh giá mức tương tác trên mạng xã hội với hành vi lệch chuẩn tại nơi làm việc dưới góc nhìn của thanh niên công nhân

Phân tích cho thấy mối liên kết sâu sắc giữa ý thức công dân và đạo đức nghề nghiệp của thanh niên công nhân. Cụ thể, thái độ của TNCN trước các hành vi tiêu cực trong xã hội có tương quan nhất quán với mức độ lệch chuẩn của chính họ trong công việc. Những người có thái độ chủ động, có nguyên tắc (như “phản đối sai phạm trong mọi trường hợp”) thể hiện mức độ lệch chuẩn trong công việc thấp hơn đáng kể. Họ có kỷ luật lao động tốt, ít sao nhãng và có tinh thần trách nhiệm cao hơn. Điều này cho thấy sự nhất quán giữa hệ giá trị cá nhân và đạo đức nghề nghiệp. Ngược lại, những người có thái độ thụ động, thờ ơ hoặc sợ hãi (như “bỏ qua, vì cũng có nhiều

người như vậy" hay "ngại va chạm vì sợ nguy hiểm") có xu hướng thể hiện hành vi lệch chuẩn ở mức độ cao hơn. Tâm lý buông xuôi, bình thường hóa cái sai trong xã hội có mối tương quan chặt chẽ với việc thiếu trách nhiệm, hay mắc sai sót và thiếu tập trung trong công việc.

4.2. Tương tác trên mạng xã hội và các biểu hiện lệch chuẩn tại nơi sinh sống

4.2.1. Nhận diện các biểu hiện lệch chuẩn tại nơi sinh sống qua góc nhìn của thanh niên công nhân

Dưới góc nhìn của thanh niên công nhân, các hành vi lệch chuẩn tại nơi sinh sống được biểu hiện ở cả lĩnh vực đạo đức và văn hóa-lối sống, với mức độ phổ biến được đánh giá ở mức thấp đến trung bình. Về chuẩn mực đạo đức, hành vi "Thiếu ý thức trách nhiệm chung" được nhận định là phổ biến nhất (ĐTB = 1,69), cho thấy đây là một mối quan tâm hàng đầu trong cộng đồng. Tiếp theo là các biểu hiện của sự thay đổi trong quan niệm sống như "Sống chung, sống thử trước kết hôn" (ĐTB = 1,59). Về văn hóa và lối sống, hành vi "Sống ảo trên mạng xã hội" có điểm trung bình cao nhất (ĐTB = 1,75), cho thấy tác động mạnh mẽ của mạng xã hội đến cách TNCN xây dựng hình ảnh bản thân. Các hành vi khác như "Sử dụng ngôn ngữ thiếu văn hóa" (ĐTB = 1,59) và "Bỏ bê việc học tập, lao động" (ĐTB = 1,58) cũng là những biểu hiện đáng chú ý, phản ánh sự thiếu trách nhiệm với bản thân và cộng đồng của một bộ phận TNCN. Những hành vi này không chỉ ảnh hưởng tiêu cực đến cá nhân mà còn tác động đến cộng đồng xung quanh.

4.2.2. Mối liên hệ giữa mức độ sử dụng mạng xã hội và các vi phạm chuẩn mực cộng đồng tại nơi sinh sống

Phân tích cho thấy các hành vi lệch chuẩn tại nơi sinh sống, dù chỉ ở mức độ "thỉnh thoảng", nhưng đã cho thấy những xu hướng đáng chú ý. Các hành vi như "thiếu ý thức trách nhiệm chung" (27,0% ở mức thỉnh thoảng), "sống chung, sống thử trước hôn nhân" (23,2% ở mức thỉnh thoảng), và "sống buông thả" (29,2% ở mức thỉnh thoảng) phản ánh sự thay đổi trong giá trị và lối sống của một bộ phận TNCN, có liên quan mật thiết đến ảnh hưởng từ mạng xã hội. Nghiên cứu cũng chỉ ra sự khác biệt trong nhận thức về hành vi lệch chuẩn theo giới tính và vùng miền. Về giới tính, nữ giới có xu hướng nhạy cảm hơn và nhận thức các hành vi vi phạm đạo đức truyền thống như "thiếu trung thực" và "bất kính với người lớn tuổi" là phổ biến hơn nam giới một cách có ý nghĩa thống kê. Ngược lại, không có sự khác biệt đáng kể giữa hai giới trong nhận thức về các lệch chuẩn văn hóa-lối sống hiện đại, cho thấy sức ảnh hưởng đồng đều của mạng xã hội. Về vùng miền, TNCN tại KCN Tây Bắc Củ Chi (phía Nam) có nhận thức

cao hơn về sự phổ biến của các hành vi lệch chuẩn liên quan đến lối sống như "thích tụ tập, ăn chơi, đua đòi" và "sống ảo trên mạng xã hội". Tuy nhiên, không có sự khác biệt trong nhận thức về các giá trị đạo đức nền tảng, cho thấy một sự thống nhất về chuẩn mực đạo đức cốt lõi trên cả hai miền.

4.2.3. Mục đích sử dụng mạng xã hội với hành vi lệch chuẩn tại nơi sinh sống qua góc nhìn của thanh niên công nhân

Nghiên cứu cho thấy mục đích sử dụng mạng xã hội có mối tương quan thuận, có ý nghĩa thống kê với hầu hết các hành vi lệch chuẩn về đạo đức và văn hóa-lối sống của thanh niên công nhân tại nơi sinh sống. Một phát hiện nổi bật là hành vi "sống chung, sống thử trước hôn nhân" có tương quan với tất cả các mục đích sử dụng MXH. Điều này cho thấy MXH đóng vai trò quan trọng trong việc bình thường hóa và phổ biến lối sống này trong nhận thức của TNCN. Các mục đích mang tính biểu đạt cá nhân như "bày tỏ ý kiến" và "khẳng định bản thân" có mối liên hệ chặt chẽ với các HVLC thách thức giá trị truyền thống như "bất kính với người lớn tuổi" và các hành vi mang tính đối kháng như "sử dụng ngôn ngữ thiếu văn hóa", "bạo lực, gây gổ". Ngay cả mục đích "giải trí" cũng có tương quan với các hành vi như "sống buông thả" và "thích tụ tập, ăn chơi", cho thấy nội dung tiêu thụ trên MXH có khả năng ảnh hưởng trực tiếp đến lựa chọn lối sống. Nhìn chung, MXH đang hoạt động như một môi trường xã hội hóa mạnh mẽ, có khả năng tái định hình các chuẩn mực đạo đức và văn hóa của TNCN.

4.2.4. Ảnh giá vai trò của tương tác trực tuyến đối với các hành vi lệch chuẩn trong đời sống hàng ngày

Phân tích cho thấy một mối liên kết sâu sắc giữa thái độ của TNCN trước các vấn đề xã hội và mức độ HVLC của chính họ tại nơi sinh sống. Cụ thể, những người có thái độ thụ động, thờ ơ hoặc sợ hãi trước các sai phạm trong xã hội có xu hướng thể hiện HVLC ở mức độ cao hơn. Các thái độ như "bỏ qua, vì cũng có nhiều người như vậy" hay "bỏ qua, vì đấu tranh có thể nguy hiểm" có mối tương quan nghịch mạnh với hầu hết các HVLC về cả đạo đức và lối sống. Điều này cho thấy tâm lý buông xuôi, bình thường hóa cái sai hoặc ngại va chạm có liên quan chặt chẽ đến việc cá nhân dễ dàng vi phạm các chuẩn mực hơn, từ "thiếu trung thực", "bất kính với người lớn tuổi" đến "sống ảo" hay "bỏ bê lao động". Ngược lại, những TNCN có thái độ chủ động, có nguyên tắc như "phản đối trong mọi trường hợp" thường có mức độ HVLC cá nhân thấp hơn. Kết quả này khẳng định sự nhất quán giữa ý thức công dân và hành vi cá nhân, cho thấy thái độ thờ

ơ với các vấn đề chung của cộng đồng là một yếu tố dự báo quan trọng đối với HVLC cá nhân.

4.3. Nhận diện và phân tích các hành vi lệch chuẩn trên không gian mạng

4.3.1. Nhận diện các biểu hiện lệch chuẩn trên không gian mạng qua góc nhìn của thanh niên công nhân

Từ góc nhìn của thanh niên công nhân, các hành vi lệch chuẩn trên không gian mạng được nhận định là có mức độ phổ biến rất thấp. Kết quả khảo sát cho thấy điểm trung bình (ĐTB) của các hành vi như "bình luận tiêu cực", "lan truyền thông tin sai lệch", và "sử dụng ngôn ngữ thiếu văn hóa" chỉ ở mức 1,1/5. Ngay cả hành vi nghiêm trọng như "lừa đảo hoặc chiếm đoạt tài sản" cũng chỉ có ĐTB là 1,0. Dù không phổ biến, sự tồn tại của những hành vi này vẫn là một vấn đề đáng quan tâm, phản ánh một phần văn hóa giao tiếp chưa lành mạnh trên môi trường số. Các hành vi này có thể bắt nguồn từ việc thiếu nhận thức, ảnh hưởng từ môi trường mạng hoặc thiếu kỹ năng giao tiếp số của một bộ phận TNCN3. Nhìn chung, dù tiềm ẩn nguy cơ, không gian mạng vẫn được TNCN nhìn nhận là một công cụ hữu ích cho việc kết nối và giao tiếp xã hội.

4.3.2. Mức độ sử dụng mạng xã hội với hành vi lệch chuẩn qua góc nhìn của thanh niên công nhân

Phân tích mức độ phổ biến cho thấy đa số TNCN thể hiện sự cẩn trọng cao, với trên 91% cho biết "không bao giờ" thực hiện các HVLC như bình luận tiêu cực, lan truyền thông tin sai lệch hay lừa đảo5. Tuy nhiên, vẫn tồn tại một bộ phận nhỏ tham gia vào các hành vi này ở mức độ "thỉnh thoảng", cho thấy nhận thức về tác hại của chúng chưa hoàn toàn đầy đủ. Nghiên cứu cũng chỉ ra sự khác biệt có ý nghĩa thống kê theo giới tính và khu vực. Về giới tính, nam giới có xu hướng sử dụng ngôn ngữ thiếu văn hóa và tham gia vào hành vi lừa đảo, chiếm đoạt tài sản cao hơn nữ giới một cách đáng kể7. Về khu vực, một phát hiện quan trọng là không có sự khác biệt lớn giữa hai miền, cho thấy không gian mạng hoạt động như một "tác nhân đồng hóa", tạo ra một văn hóa hành vi số tương đối đồng nhất và làm lu mờ các khác biệt vùng miền.

4.3.3. Mục đích sử dụng mạng xã hội với hành vi lệch chuẩn của thanh niên công nhân trên không gian mạng

Kết quả phân tích cho thấy mục đích sử dụng mạng xã hội là một yếu tố dự báo quan trọng đối với HVLC trên không gian mạng. Các mục đích hướng đến việc thể hiện bản thân như "khẳng định, thể hiện bản thân" và "bày tỏ ý kiến cá nhân" có mối tương quan thuận mạnh mẽ nhất với hầu hết các HVLC, đặc biệt là lan truyền thông tin sai lệch, sử dụng ngôn ngữ

thiếu văn hóa, và cổ vũ hành vi bạo lực. Tương tự, mục đích "kết bạn/tìm người yêu" cũng có tương quan cao với các hành vi như lừa đảo và lan truyền tin giả. Về nguyên nhân chủ quan, TNCN cho rằng HVLC của họ chủ yếu xuất phát từ việc dễ bị ảnh hưởng bởi môi trường xung quanh (74,8%) và cảm giác không được lắng nghe trong đời sống thực (67,3%). Điều này cho thấy TNCN tìm đến không gian mạng để bù đắp những thiếu hụt về tâm lý và xã hội, nhưng quá trình này lại tiềm ẩn nguy cơ dẫn đến các hành vi tiêu cực.

4.3.4. Đánh giá mức tương tác trên mạng xã hội với hành vi lệch chuẩn trên không gian mạng dưới góc nhìn của thanh niên công nhân

Phân tích mối tương quan giữa thái độ của TNCN trước các vấn đề xã hội và HVLC trên không gian mạng cho thấy một mối liên hệ có tồn tại nhưng nhìn chung còn yếu. Cụ thể, những cá nhân có lập trường đạo đức vững vàng, thể hiện qua thái độ "phản đối trong mọi trường hợp" khi gặp sai trái, có xu hướng ít tham gia vào các hành vi nghiêm trọng như "lừa đảo hoặc chiếm đoạt tài sản" và "sử dụng ngôn ngữ thiếu văn hóa" hơn một cách có ý nghĩa thống kê. Ngược lại, các hành vi lệch chuẩn phổ biến như "bình luận tiêu cực" hay "chia sẻ nội dung phản cảm" không cho thấy mối tương quan đáng kể với bất kỳ thái độ xã hội nào. Điều này ngụ ý rằng, trong khi ý thức công dân có ảnh hưởng nhất định đến các HVLC nghiêm trọng, nhiều hành vi tiêu cực khác trên không gian mạng có thể chịu tác động mạnh hơn từ các yếu tố tình huống và đặc thù của môi trường số, thay vì chỉ phụ thuộc vào lập trường đạo đức chung của cá nhân.

Tiểu kết chương 4

Mạng xã hội cung cấp một nền tảng rộng lớn cho thanh niên công nhân tiếp cận thông tin và tương tác với những người khác. Giúp TNCN nâng cao khả năng giao tiếp và chia sẻ thông tin, tạo cơ hội kết nối và mở rộng quan hệ xã hội. Sử dụng mạng xã hội giúp cá nhân tự tin hơn trong việc thể hiện ý kiến và bản sắc của mình, tạo điều kiện cho sự phát triển cá nhân và giao lưu văn hóa. Tạo điều kiện cho TNCN kết nối, mở rộng mối quan hệ xã hội và cung cấp thông tin cần thiết, góp phần nâng cao kiến thức và kỹ năng xã hội. Chia sẻ thông tin và hình ảnh cá nhân giúp TNCN nhận thức được hậu quả của hành vi trên mạng, từ đó tự điều chỉnh hành vi và phát triển kỹ năng giao tiếp. Tuy nhiên, việc sử dụng mạng xã hội của TNCN với các mục đích như liên lạc, tìm kiếm thông tin, kết bạn, giải trí, khẳng định bản thân có ảnh hưởng nhất định đến hành vi lệch chuẩn tại nơi làm việc. Nhìn chung, sử dụng mạng xã hội ảnh hưởng đến hành vi lệch chuẩn của TNCN, ảnh hưởng cả về mặt đạo đức và văn hóa. Những hành vi này không chỉ tác động tiêu cực đến bản thân TNCN mà còn đến cộng đồng

KẾT LUẬN, KHUYẾN NGHỊ

1. Kết luận

Luận án kết luận rằng mạng xã hội đóng vai trò kép trong đời sống của thanh niên công nhân: vừa là một công cụ kết nối, học hỏi và giải trí hữu ích, vừa là một tác nhân tiềm ẩn dẫn đến các hành vi lệch chuẩn. Kết quả nghiên cứu đã khẳng định các giả thuyết ban đầu. Về thực trạng, TNCN sử dụng MXH với thời lượng trung bình trên 3 giờ/ngày, chủ yếu qua các thiết bị di động. Trong đó, Facebook là nền tảng được ưa chuộng hàng đầu, tiếp theo là Zalo, YouTube và TikTok. Việc tiếp xúc thường xuyên với các nội dung đa dạng trên MXH, bao gồm cả thông tin sai lệch và các hình ảnh phi thực tế, đã tác động đa chiều đến nhận thức và hành vi của họ. Về mặt tích cực, MXH là một công cụ quan trọng giúp TNCN duy trì kết nối xã hội, mở rộng mạng lưới quan hệ, qua đó nâng cao tinh thần và mức độ hài lòng trong công việc. Đặc biệt, việc sử dụng MXH cho mục đích giải trí có tác động tích cực đến việc giảm căng thẳng và cải thiện hiệu suất lao động.

Tuy nhiên, mặt tiêu cực của MXH thể hiện rõ qua mối tương quan giữa mục đích sử dụng và HVLC. Luận án chỉ ra rằng không phải thời lượng, mà chính mục đích sử dụng mới là yếu tố dự báo quan trọng. Cụ thể, việc sử dụng MXH cho các mục đích như “kết bạn/tìm người yêu” hay “khẳng định bản thân” có tương quan mạnh mẽ với các HVLC tại nơi làm việc như thiếu tôn trọng cấp trên, không hợp tác với đồng nghiệp và quấy rối tình dục. Trong khi đó, các mục đích “giải trí” hay “liên lạc” chỉ có ảnh hưởng nhẹ hơn, chủ yếu liên quan đến việc sử dụng điện thoại trong giờ làm và sai sót công việc. Một phát hiện quan trọng khác là mối liên hệ giữa thái độ của TNCN và HVLC. Mặc dù tỷ lệ tham gia HVLC của TNCN ở mức thấp, nhưng những người có xu hướng bỏ qua hoặc né tránh đấu tranh trước các hành vi sai phạm (vì cảm giác bất lực hoặc lo ngại rủi ro cá nhân) lại có tương quan mạnh với việc chính họ thực hiện HVLC. Ngược lại, việc chủ động báo cáo hành vi sai phạm lại giúp giảm thiểu lệch chuẩn.

Tóm lại, nghiên cứu đã chứng minh mối liên hệ phức hợp giữa việc sử dụng MXH và HVLC của TNCN. Tác động này không đồng nhất mà phụ thuộc sâu sắc vào mục đích sử dụng và thái độ cá nhân của người lao động, từ đó khẳng định tầm quan trọng của việc nâng cao nhận thức và định hướng sử dụng MXH một cách lành mạnh trong cộng đồng TNCN.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ

LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1. Do Minh Hoang, Hoang Thi Nga (2020), “Deviant Behavior of Workers in Quang Minh Industrial Park, Me Linh, Ha Noi”, *International Journal of Social Science And Human Research*, ISSN (print): 2644-0679, ISSN (online): 2644-0695, Vol 03 (10), pp.186-190
2. Đỗ Minh Hoàng, Nguyễn Thị Thùy Dung (2021), “Ảnh hưởng của dịch covid-19 đến chính sách bảo hiểm xã hội một lần của thanh niên công nhân”, *Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia - Bảo hiểm xã hội một lần ở Việt Nam thực tiễn và những vấn đề đặt ra*, NXB Đại học kinh tế Quốc dân, tr. 195 - 202
3. Do Minh Hoang (2022), “The behavior of workers in production in Bac Thang Long industrial park in Ha Noi” ,*15th NEU-KKU INTERNATIONAL CONFERENCE - SOCIO-ECONOMIC AND ENVIRONMENTAL ISSUES IN DEVELOPMENT*, Finance Publishing House’ ISBN: 9876047932054, pp. 2204- 2213.
4. Hoang Thi Nga, Do Minh Hoang (2022), “Identifying Workers’ Deviant Behavior in Enterprises”, *International Journal of Social Science And Human Research*, ISSN (print): 2644-0679, ISSN (online): 2644-0695, Vol 05 (10), pp.4443-4449
5. Nguyen Chu Du, Vu Thi Bich Ngoc, Do Minh Hoang (2023), “Employing Local Labor: Corporate Social Responsibility to the Community and Strategies for Human Resource Stabilization in Production”, *Laws on Corporate Social Responsibility and the Developpement Trend in Vietnam*, eBook Springer Nature, ISBN 978-981-19-9254-4 ISBN 978-981-19-9255-1, <https://doi.org/10.1007/978-981-19-9255-1>, pp. 134-157
6. Do Minh Hoang, Pham Phuong Lan (2024), “Impact of Social Network Use on Deviant Behavior of Young Workers”, *International Journal of Social Science and Human Research*, ISSN (print): 2644-0679, ISSN (online): 2644-0695, Vol 07 (08).pp. 6606-6609